**HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG VÀ HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY (Phần 3)**

## **2.2.3 Hợp đồng vô hiệu do giả tạo**

Sự biểu hiện ý chí ra bên ngoài dưới một hình thức nhất định chính là sự thể hiện sự tự nguyện của chủ thể. Tuy nhiên không phải sự tự nguyện nào cưa chủ thể cũng làm phát sinh hậu quả pháp lí. Có những trường hợp bản thân chủ thể hoàn toàn kiểm soát được sự biểu hiện ý chí ra bên ngoài, không bị tác động của bất cứ yếu tố khách quan nào nhưng cũng không được pháp luật thừa nhận, đó chính là giao dịch dân sự xác lập do sự giả tạo.

Đối với giao dịch dân sự được xác lập do giả tạo, chủ thể hoàn toàn mong muốn sự thể hiện ý chí ra bên ngoài dưới một hình thức nhất định mặc dù ý chí đó không phải là ý chí đích thực. Do đó, thể hiểu giao dịch dân sự dược xác lập do sự giả tạo là giao dịch được xác lập nhằm che giấu một giao dịch khác hoặc để trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, có hai loại hợp đồng giả tạo gồm:

*- Một là, giao dịch dân sự được xác lập với mục đích nhằm che giấu một giao dịch khác.*

Như vậy, ít nhất trong trường hợp này có hai giao dịch song song tồn tại – đó là giao dịch đích thực (bên trong) và giao dịch giả tạo (giao dịch che giấu, thể hiện ra bên ngoài).

Giao dịch giả tạo nhằm che giấu giao dịch khác luôn luôn vô hiệu, còn giao dịch đích thực vẫn có hiệu lực pháp lí. Tuy nhiên nếu giao dịch đích thực cũng vi phạm vào các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự thì có thể vô hiệu.

*- Hai là, giao dịch dân sự được xác lập với mục đích nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba.*

Trong trường hợp này, giao dịch dân sự được xác lập có sự tự nguyện khi thể hiện ý chí, tuy nhiên sự thể hiện ý chí này lại nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ với một chủ thể khác. Bản thân chủ thể tham gia giao dịch đã tồn tại một nghĩa vụ với một chủ thể khác, do đó để trốn tránh nghĩa vụ này, chủ thể đã xác lập giao dịch giả tạo. *(Ví dụ: Để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ trong một hợp đồng vay tài sản, A đã kí hợp đồng giả tạo bán nhà cho người thân của mình là B để tránh trương hợp ngôi nhà đó có thể bị xử lí đê thực hiện nghĩa vụ của A).*

Khi tham gia giao dịch, chủ thể có thể phải thực hiện một nghĩa vụ nhất định đối với nhà nước nhưng chủ thể đã xác lập với sự giả tạo. *(Ví dụ: A chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho B nhưng nhằm trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, A và B đã kí hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.)*

## **2.2.4 Hợp đồng vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện**

Theo đó, khi giao dịch dân sự do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện thì theo yêu cầu của người đại diện của người đó, Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu nếu theo quy định của pháp luật giao dịch này phải do người đại diện của họ xác lập, thực hiện hoặc đồng ý.

Tuy nhiên, để đảm bảo một số những yêu cầu xã hội liên quan tơi nhóm đối tượng này thì pháp luật dân sự cũng quy định những trường hợp mà Giao dịch dân sự của những đối tượng này không bị vô hiệu, cụ thể:

- Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người đó;

- Giao dịch dân sự chỉ làm phát sinh quyền hoặc chỉ miễn trừ nghĩa vụ cho người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự với người đã xác lập, thực hiện giao dịch với họ;

- Giao dịch dân sự được người xác lập giao dịch thừa nhận hiệu lực sau khi đã thành niên hoặc sau khi khôi phục năng lực hành vi dân sự.

## **2.2.5 Hợp đồng vô hiệu do nhầm lẫn**

Theo Điều 126 BLDS 2015 đã đưa ra quy định về sự nhầm lẫn như sau: *“Trường hợp giao dịch dân sự được xác lập có sự nhầm lẫn làm cho một bên hoặc các bên không đạt được mục đích của việc xác lập giao dịch thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu”.*

Sự nhầm lẫn xuất phát tự nhận thức của các bên hoặc phán đoán sai lầm về đối tượng sự việc, sự nhầm lẫn phải được thể hiện rõ ràng mà căn cứ vào nội dung giao dịch phải xác định được. Nếu bên bị nhầm lẫn chứng minh được sự nhầm lẫn của mình thì giao dịch có thể bị tuyên bố vô hiệu. Nếu sự nhầm lẫn do lỗi cố ý của bên đối tác thì khi đó sẽ thuộc trường hợp vô hiệu do lừa dối.

Để xem xét một cách chính xác có yếu tố nhầm lẫn trong giao dịch dân sự không, ta cần xác định hai khía cạnh:

- Ở khía cạnh khách quan, người ta phải đặt một người bình thường vào vị trí của một người tin nhầm để xác định trong hoàn cảnh tương tự, người có nhận thức, đánh giá như thế nào về nội dung của giao dịch. Từ đó đánh giá xem sự tin nhầm đó có phải là vô lí hay khó chấp nhận không.

- Ở khía cạnh chủ quan, người ta cần xem xét mối quan hệ giữa sự nhầm lẫn của người đó trong mỗi tương quan với khả năng nhận thức, năng lực chuyên môn của người đó. Từ đó đánh giá xem sự tin nhầm của người đó có phải là từ sự cẩu thả sơ suất không?

Tuy nhiên trường hợp này có một ngoại lệ là các hợp đồng được xác lập có sự nhầm lẫn không vô hiệu trong trường hợp mục đích xác lập giao dịch dân sự của các bên đã đạt được hoặc các bên có thể khắc phục ngay được sự nhầm lẫn làm cho mục đích của việc xác lập giao dịch dân sự vẫn đạt được.

## **2.2.6 Hợp đồng vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép**

Một người có hành vi lừa dối thì không thể coi là trung thực được. *“Lừa dối trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó”.* Quy định này của pháp luật là một trong những sự thể hiện của nguyên tắc tự do, tự nguyện giao kết hợp đồng, thể hiện được sự phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế cũng như thực tiễn.

Hành vi lừa dối của các chủ thể có thể mang tính chủ động (tích cực) hoặc mang tính bị động (tiêu cực). Lừa dối mang tính chủ động khi người lừa dối thực hiện những hành vi tổ chức thực hiện hoặc đồng lõa với việc cung cấp thông tin sai sự thật, sử dụng tài liệu giả, nói dối… làm cho người bị lừa dối nghĩ về sự việc quá lên so với thực tế khách quan. Lừa dối được coi mà tính bị động hay tiêu cực trong trường hợp người lừa dối im lặng không bày tỏ quan điểm của mình về một yếu tố quan trọng của giao dịch nhằm hưởng lợi từ việc người bị lừa dối chấp nhận xác lập giao dịch dân sự.

Để xem xét một hành vi có phải sự lừa dối trong giao kết hợp đồng hay không, người ta căn cứ vào các yếu tố sau: Một là, phải có sự cố ý đưa ra thông tin sai lệch hoặc bỏ qua sự thật của một bên. Hai là, người nghe phải không biết đến sự sai lệch đó. Ba là, người nghe đã tin vào sự sai lệch đó do một bên đưa ra trong giao kết hợp đồng.

*“Đe dọa, cưỡng ép trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc người thứ ba làm cho bên kia buộc phải thực hiện giao dịch dân sự nhằm tránh thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của mình hoặc của người thân thích của mình”./*

Đe dọa gồm hai điều kiện:

- Về mặt khách quan : hành vi đe dọa phải là hành vi do một bên hoặc người thứ ba gây ra

- Về mặt chủ quan: sự đe dọa có tính chất quyết định khiến bên bị đe dọa buộc phải xác lập thay đổi hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự mà không thể có cách lựa chọn nào tốt hơn.

Như vậy hành vi đe dọa trở thành căn cứ xác định một giao dịch dân sự vô hiệu cần có các điều kiện sau:

- Bên đe dọa thực hiện hành vi đe dọa với lỗi cố ý, mục đích là buộc chủ thể phía bên kia phải xác lập giao dịch dân sự với mình hoặc với mình hoặc xác lập giao dịch dân sự với chủ thể mà bản thân bên đe dọa mong muốn;

- Hành vi đe dọa nhằm làm cho bên kia sợ hãi, tức là bản thân bên bị đe dọa hoàn toàn tê liệt ý chí mà không có một sự lựa chộn nào khác;

- Chủ thể bị đe đọa có thể là một bên trong giao dịch nhưng cũng có thể là người khác;

- Hành vi đe dọa chưa gây thiệt hại về đối tượng đe dọa mà hành vi đó hướng tới, tức là bên bị đe dọa mới chỉ sợ hãi về hậu quả của sự đe dọa có thể xảy ra.

## **2.2.7 Hợp đồng vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình**

Hợp đồng xác lập mà vào thời điểm xác lập, người xác lập không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Là trường hợp bản thân của chủ thể - người xác lập giao dịch dân sự có năng lực pháp luật dân sự nhưng do những nguyên nhân khác nhau mà đúng vào thời điểm xác lập giao dịch dân sự thì họ lại không nhận thức được hành vi của mình. Việc không nhận thức được hành vi của mình được biểu hiện ra bên ngoài thành những điều thiếu lô-gich mà trong điều kiện bình thường một người nhận thức bình thường sẽ không hành động như vậy.

## **2.2.8 Hợp đồng vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức**

Hợp đồng được giao kết dựa trên cơ sở của tự do ý chí làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ pháp lý. Tuy nhiên, nhà làm luật đôi khi cũng đòi hỏi hợp đồng phải tuân thủ một hình thức nhất định bởi những lý do xuất phát từ chủ thể, đối tượng hay từ giá trị của hợp đồng. Bài viết này bàn luận các vấn đề xung quanh quy định của pháp luật về trường hợp hợp đồng vô hiệu do vi phạm điều kiện về hình thức.

Một trong những nguyên tắc cơ bản nhất của hợp đồng là tự do ý chí, ý chí có thể được bày tỏ dưới nhiều hình thức như văn bản, lời nói, hành vi cụ thể hoặc thậm chí là sự im lặng trong một số trường hợp. Song để bảo đảm an toàn pháp lý trong quan hệ hợp đồng cũng như góp phần tăng cường sự quản lý của nhà nước, tùy theo tính chất của đối tượng hợp đồng mà pháp luật dân sự có những yêu cầu khác nhau về hình thức hợp đồng. Với những trường hợp pháp luật quy định hợp đồng giao kết phải tuân theo những hình thức nhất định, nếu không các bên tham gia giao kết sẽ phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi. Cụ thể, Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Giao dịch dân sự vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu…”*; *“Quy định về giao dịch dân sự vô hiệu… cũng được áp dụng đối với hợp đồng vô hiệu”.*

Nghiên cứu pháp luật một số quốc gia về hình thức hợp đồng cho thấy, ở một số quốc gia, hình thức của hợp đồng chỉ nhằm làm chứng cứ giao kết hợp đồng, nhưng ở một số quốc gia khác, trong một số trường hợp nhất định, điều kiện hình thức của hợp đồng được coi là yêu cầu bắt buộc của hiệu lực hợp đồng và pháp luật Việt Nam cũng theo quan điểm này. Việc quy định về hình thức là điều kiện có hiệu lực của một số hợp đồng dân sự do pháp luật quy định, đặc biệt là đối với tài sản có giá trị cao như bất động sản hoặc tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, buộc các bên trong hợp đồng phải tuân theo nếu không muốn bị tuyên hợp đồng vô hiệu là cần thiết, bởi lẽ, hợp đồng được xác lập không chỉ là dựa trên sự tự do ý chí và thống nhất ý chí vì lợi ích của các bên, mà còn liên quan đến trật tự quản lý của nhà nước, lợi ích chung của xã hội hay của bên thứ ba. Mặt khác, hiện nay trình độ am hiểu pháp luật ở một bộ phận dân cư còn hạn chế khiến họ dễ dàng trở thành nạn nhân của những phi vụ lừa đảo, khi đó, hình thức bắt buộc của hợp đồng sẽ trở thành công cụ hỗ trợ người dân kiểm tra tính hợp pháp của các loại giấy tờ có liên quan (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận chủ quyền đối với nhà ở…).

Việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu trong trường hợp này là không phù hợp với lợi ích của các bên. Chính vì vậy, Bộ luật Dân sự năm 2015 đã bỏ quy định về việc hợp thức hóa hình thức hợp đồng và thay vào đó là một số quy định mới nhằm “cứu vãn” các hợp đồng có nguy cơ bị vô hiệu do vi phạm về hình thức, hợp đồng sẽ không bị tuyên vô hiệu nếu đáp ứng được một số điều kiện nhất định. Sự bổ sung này đã tạo cơ hội công nhận giao dịch dân sự đã hoàn tất và tạo sự ổn định trong quản lý, sử dụng tài sản đã giao dịch trên thực tế, tương hợp với quyền lợi của các bên giao dịch cũng như bên thứ ba có liên quan, buộc các cơ quan chức năng phải chủ động, tích cực tham gia hoàn tất thủ tục và chịu một phần trách nhiệm trong sự chưa tuân thủ các hình thức bắt buộc của giao dịch dân sự mà không đổ lỗi hoàn toàn cho người dân, mặt khác, còn giúp tránh gây xáo trộn, kiện cáo lạm dụng, giảm thiểu chi phí tiền bạc và thời gian liên quan với các tài sản đó cho người dân và cơ quan quản lý nhà nước *[2, tr.5]*. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, quy định này ngay lập tức đã bộc lộ những nguy cơ mất an toàn pháp lý, cụ thể:

Thứ nhất, không quy định cụ thể những loại hợp đồng nào phải tuân thủ điều kiện hình thức

Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015 không quy định cụ thể những loại hợp đồng nào phải tuân thủ điều kiện hình thức và khi nào thì hình thức của hợp đồng là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng mà chỉ quy định về hình thức bắt buộc của một số loại giao dịch dân sự như: Hợp đồng mua bán, tặng cho nhà ở phải được lập thành văn bản, có công chứng hoặc chứng thực, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản, có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật... Bên cạnh đó, một số văn bản pháp luật chuyên ngành đặt ra yêu cầu hợp đồng phải có một số nội dung bắt buộc như: Luật Xây dựng quy định hợp đồng xây dựng phải có ít nhất 14 nội dung như khối lượng công việc, yêu cầu kỹ thuật của công việc, thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng... hay Luật Kinh doanh bất động sản yêu cầu hợp đồng mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà hay công trình xây dựng phải có 12 nội dung gồm giá, phương thức và thời hạn thanh toán, thời hạn giao, nhận bất động sản... Trường hợp hợp đồng không có đầy đủ các nội dung bắt buộc trên thì có thể xem đã vi phạm điều kiện về hình thức của hợp đồng hay không? Dựa trên tinh thần của Điều 129, có thể xác định Bộ luật Dân sự năm 2015 đã chính thức coi việc yêu cầu hợp đồng phải có một số nội dung bắt buộc là một điều kiện về mặt hình thức. Vậy khi giải thích quy định trên có thể hiểu theo hướng luật có quy định bắt buộc về hình thức thì đây là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng và khi không tuân thủ hình thức bắt buộc là hợp đồng vô hiệu không?

Trên thực tế, việc quy định điều kiện hình thức hợp đồng cần dựa trên cơ sở tôn trọng tối đa quyền tự do, tự nguyện thỏa thuận của các bên, tạo điều kiện cho các chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng dễ dàng tiếp cận các quy định của pháp luật về hình thức của hợp đồng, giao kết hợp đồng đúng hình thức luật định, tránh trường hợp hợp đồng bị tuyên vô hiệu do vi phạm điều kiện hình thức, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ cho các bên, đồng thời bảo vệ trật tự công cộng, xã hội.

Thứ hai, coi nhẹ vai trò của công chứng, chứng thực, tạo kẽ hở cho các đối tượng trốn thuế, trốn tránh nghĩa vụ bằng cách để trống thông tin tại thời điểm giao dịch

Theo khoản 2 Điều 129 Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định *“giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực”.* Như vậy, thay vì bắt buộc phải làm các thủ tục công chứng, các chủ thể có cách khác để hợp pháp hóa các giao dịch (bao gồm hợp đồng và hành vi pháp lý đơn phương) mà lẽ ra phải qua thủ tục công chứng, chứng thực. Mục đích của các nhà làm luật khi đưa ra quy định này là làm giảm đi các vụ kiện, giảm tải cho Tòa án, nhưng với nội dung như vậy sẽ tạo tác dụng ngược lại, thay vì đến các tổ chức hành nghề công chứng hoặc chứng thực, rất nhiều chủ thể sẽ tìm đến Tòa án để yêu cầu công nhận giao dịch hợp pháp, đặc biệt sau khi Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được ban hành, Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng.

Trên thực tế, có rất nhiều các quan hệ hợp đồng đã và đang diễn ra không tuân thủ quy định về hoạt động công chứng, chứng thực những hợp đồng này hầu hết đều tiềm ẩn rủi ro pháp lý cao và nhiều hợp đồng có giá trị lớn. Các tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan chứng thực có các điều kiện chuyên biệt để đảm bảo an toàn pháp lý cho các quan hệ hợp đồng mà Tòa án không thể làm thay được, đặc biệt, nhiều hợp đồng không thể xác minh tính hợp pháp nếu không có sự chứng kiến tại thời điểm giao kết hợp đồng. Chính vì thế, việc hợp pháp hóa hợp đồng vi phạm điều kiện công chứng, chứng thực theo quy định tại Điều 129 đã tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất an toàn pháp lý cho các quan hệ hợp đồng.

Quy định này cũng có thể tạo ra cách hiểu sai về tính bắt buộc của hoạt động công chứng, chứng thực, rằng nếu không thích phải công chứng, chứng thực thì cứ giao dịch, thanh toán cho nhau 2/3 nghĩa vụ rồi có thể được công nhận qua con đường Tòa án. Với cách hiểu này, nhiều chủ thể gặp khó khăn trong việc công chứng, chứng thực nhưng vì thiếu hiểu biết, vì lợi ích trước mắt họ vẫn giao dịch với nhau và hứng chịu rủi ro pháp lý cao. Quy định này cũng tạo kẽ hở cho các đối tượng trốn thuế, trốn tránh nghĩa vụ bằng cách để trống thông tin tại thời điểm giao dịch.

*Ví dụ: A là môi giới bất động sản, A mua nhà của B với mục đích kinh doanh, A lập hợp đồng yêu cầu B để trống thông tin người mua, thời điểm mua bán rồi giao tiền cho B, yêu cầu B ký nhận tiền. A có thể bán trao tay ngôi nhà qua nhiều môi giới khác và hợp thức bằng cách điền thông tin cũng như thời điểm giao dịch của người mua cuối cùng và sau đó yêu cầu Tòa án công nhận tính hợp pháp của giao dịch đó. Bằng cách này, A không phải chờ đợi thời gian làm thủ tục sang tên, trốn được các loại thuế đối với việc chuyển nhượng bất động sản.*

Có thể thấy rằng, việc xác định tính chính xác, hợp pháp của một giao dịch tại thời điểm giao kết là vô cùng quan trọng. Đó là lý do công chứng viên phải trực tiếp chứng kiến các chủ thể giao kết hợp đồng trước mặt mình. Mặt khác, hệ thống công chứng không đơn thuần là sự chứng kiến bằng cảm quan. Luật Công chứng năm 2014 quy định rõ về việc lập cơ sở dữ liệu thông tin công chứng để hỗ trợ giảm thiểu rủi ro cho các giao dịch dân sự, điều đó cho thấy ngành công chứng có những phương tiện hữu hiệu và đặc thù để ngăn ngừa rủi ro pháp lý dẫn đến tranh chấp trong giao dịch dân sự mà các cơ quan khác không thể làm thay. Thời gian gần đây đã có những quy định theo hướng bỏ qua thủ tục công chứng, nhưng thực tế đã chứng minh sự cắt giảm này ngay lập tức đem đến những rủi ro và thiệt hại lớn cho các chủ thể, gần nhất là vụ việc về chung cư The Hamona (Thành phố Hồ Chí Minh), người mua nhà chịu thiệt thòi xuất phát từ quy định cho phép các công ty kinh doanh bất động sản ký hợp đồng bán nhà cho khách hàng không cần phải qua công chứng.

Từ những phân tích nêu trên, có thể nhận thấy, quy định của Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015 cần được nghiên cứu, bổ sung cụ thể hơn nhằm ngăn ngừa những rủi ro và kẽ hở pháp lý khi áp dụng vào thực tế. Cần có một cơ chế hoặc quy định điều kiện cụ thể để thu hẹp hoặc thắt chặt phạm vi áp dụng, đồng thời giải thích rõ ràng để tránh việc bị hiểu sai, bị lạm dụng cho những hành vi phi pháp. Trong điều kiện kinh tế, xã hội ở Việt Nam hiện nay, quy định về hình thức của hợp đồng là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng vẫn là cần thiết trong một số trường hợp nhất định nhằm bảo đảm sự an toàn pháp lý trong giao dịch dân sự cho cộng đồng và cho chính các chủ thể giao kết hợp đồng. Một khi luật quy định như vậy, thì phải tạo lập các điều kiền cần và đủ cho việc tổ chức thực hiện pháp luật. Mặt khác, Việt Nam đã gia nhập Công ước Viên 1980 về mua bán hàng hóa quốc tế (CISG). Điều 11 của Công ước quy định: *“Hợp đồng mua bán không cần phải được ký kết hoặc xác nhận bằng văn bản hay phải tuân thủ một yêu cầu nào khác về hình thức của hợp đồng. Hợp đồng có thể được chứng minh bằng mọi cách, kể cả những lời khai của nhân chứng”*. Với quy định về nguyên tắc áp dụng điều ước quốc tế trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Bộ luật Dân sự năm 2015 phải được rà soát, sửa đổi toàn diện, đảm bảo tương thích với các quy định của điều ước quốc tế, trong đó có việc xác định hình thức hợp đồng *[3, tr. 6]*.